

Phụ lục 1:**TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 13 tháng 3 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 13/3/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 11/3/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660				-	3.508,800	31,56	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-2,60	-2,50	- 0,10	2.365,43	43	
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-3,35	-3,30	- 0,05	519,12	21	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-1,90	-1,85	- 0,05	151,980	51	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-5,30	-5,30	-	37,170	7	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-1,80	-1,75	- 0,05	69,12	32	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-1,90	-1,85	- 0,05	354,48	56	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	<MNC	<MNC		11,50	1	<MNC
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					15.536,380	67,20	
1	Hồ Buôn Dơng	Quảng Phú	211,000	Tự do	<MNC	<MNC		4,220	2	<MNC
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-4,00	-4,00	-	110,730	30	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-2,10	-2,00	- 0,10	2.952,000	82	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-1,30	-1,27	- 0,03	519,030	79	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-4,10	-4,10	-	209,650	35	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,85	-1,80	- 0,05	864,450	85	
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-0,82	-0,80	- 0,02	736,160	86	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-0,77	-0,75	- 0,02	598,780	94	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Hồ Đắc Rồ	Đắc Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-5,80	-5,70	- 0,10	7.570,000	61	
10	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	1.971,360	74	
11	Hồ Đắc Tân	TT. Đắc Mâm	28,200	Tràn giếng	-3,80	-3,50	- 0,30			
12	Hồ Đắc Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-1,80	-1,80	-			
13	Hồ Đắc Ri 2	Tân Thành	-		-2,50	-2,30	- 0,20			
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,00	0,20	- 0,20			
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,00	-0,10	0,10			
	Đập dâng Đắc Trung	Đắc Sôr			0,00	0,00	-			
	Đập dâng Đắc Thành	Đắc Sôr			0,00	0,00	-			
	Đập dâng Quảng Hà	Đắc Sôr			0,50	1,00	- 0,50			
	- Trạm bơm số 1 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,00	0,60	0,40			
	- Trạm bơm số 1A Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,30	1,00	0,30			
	- Trạm bơm số 2 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,30	1,00	0,30			
	- Trạm bơm số 3 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,30	1,00	0,30			
	- Trạm bơm số 4 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,50	1,20	0,30			
	- Trạm bơm số 5 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,80	1,50	0,30			
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,90	1,80	0,10			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,90	1,90	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,10	2,00	0,10			
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,20	2,10	0,10			
	Trạm bơm D12 Buôn Sūk	Quảng Phú			1,50	1,00	0,50			
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,40	0,40				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			1,20	1,20				
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0	0,2	- 0,20			
III	Huyện Đắc Mĩl		20.405,965				-	11.534,154	56,52	
1	Hồ Đắc Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-2,19	-2,12	- 0,07	4.485,000	69	
2	Hồ Tây	TT Đắc Mĩl	3.330,000	Tự do	-1,75	-1,73	- 0,02	1.698,300	51	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắc Mil	35,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	5,600	16	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	<MNC	<MNC		55,125	9	<MNC
5	Đập Đắc Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-2,65	-2,60	- 0,05	118,400	32	
6	Đập Đắc Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-2,41	-2,36	- 0,05	204,180	41	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-1,95	-1,85	- 0,10	313,516	61	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,02	-0,30	0,28	44,550	99	
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	475,000	Tự do	-1,40	-1,35	- 0,05	289,750	61	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	-6,25	-6,00	- 0,25	22,275	6	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-2,40	-2,30	- 0,10	125,400	44	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	198,720	69	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,54	-1,52	- 0,02	1,500	5	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	-1,92	-1,90	- 0,02	0,200	1	<MNC
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-2,27	-2,15	- 0,12	136,110	22	
16	Hồ Đắc NDRót	Đắc N'DRót	220,000	Tự do	-5,50	-5,20	- 0,30	39,600	18	
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRót	165,000	Tự do	-1,63	-1,60	- 0,03	70,950	43	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	192,300	Cửa van	-4,00	-3,50	- 0,50	21,15	11	
19	Hồ Đắc Sai	Đắc Lao	151,000	Cửa van	-5,20	-5,00	- 0,20	33,220	22	
20	Hồ Đắc Mbai	Đắc Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
21	Hồ Đắc Louu	Đắc Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	-1,75	-2,00	0,25	5,100	17	Hết nước
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	283,500	Cửa van	-2,31	-2,27	- 0,04	164,430	58	
24	CTTL Đô Ry II	Đắc Rla	742,075	Cửa van	-4,35	-4,33	- 0,02	415,562	56	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,950	3	Hết nước
26	Hồ Đắc Gắn	Đắc Gắn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
27	Đập Thọ Hoàng	Đắc Săk	10,000	Tự do	-0,15	-0,20	0,05	7,200	72	
28	Hồ E29	Đắc Săk	720,000	Tự do	-0,25	-0,15	- 0,10	669,600	93	
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,12	-1,90	0,78	15,000	30	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	956,250	75	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	-1,05	-1,00	- 0,05	408,000	68	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	-3,30	-3,30	-	28,600	26	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-3,50	-3,30	- 0,20	2,040	2	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600	Tự do	-1,60	-1,57	- 0,03	977,816	76	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-4,00	-3,50	- 0,50	0,158	1	<MNC
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,08	-0,07	- 0,01	14,250	95	
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	Hết nước	-5,35		1,650	2	Hết nước
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	-1,82	-1,82	-			
IV	Huyện Đắk Song		14.807,160				-	8.308,871	56,11	
1	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	-1,70	-1,68	- 0,02	258,060	34	
2	Hồ Đắk Sơn 3	Đắk Hòa	872,160	Tự do	-2,32	-2,23	- 0,09	497,131	57	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	-1,45	-1,40	- 0,05	58,650	51	
4	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,70	-0,65	- 0,05	887,220	62	
5	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,50	-1,42	- 0,08	124,800	26	
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-1,15	-1,05	- 0,10	490,380	66	
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,95	-0,90	- 0,05	191,400	66	
8	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-1,47	-1,42	- 0,05	1.109,900	55	
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,80	-0,80	-			
10	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	600,000	Tự do	-1,59	-1,58	- 0,01	216,000	36	
11	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phẳng	-0,78	-0,78	-	300,000	40	
12	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	75,400	52	
13	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'rung	1.261,000	Van phẳng	-1,23	-1,20	- 0,03	781,820	62	
14	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	-2,60	-2,50	- 0,10	329,560	44	
15	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung		Tự do	-2,00	-1,90	- 0,10			
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-1,05	-1,00	- 0,05	52,800	44	
17	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
18	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
19	Đập Thôn 10	Đắc N'DRung			<MNC	<MNC				<MNC
20	Hồ Đắc Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	404,400	60	
21	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phẳng	-0,50	-0,50	-	400,440	71	
22	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	178,100	65	
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-0,80	-0,80	-	346,500	63	
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	145,000	58	
25	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	756,150	71	
27	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-3,25	-3,15	- 0,10	60,480	32	
26	Hồ Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-0,93	-0,90	- 0,03	644,680	71	
V	Thành Phố Gia Nghĩa		7.831,000					4.626,680	59,08	
1	Hồ Nam Dạ	Đắc Nĩa	1.082,000	Tự do	-1,95	-1,95	-	757,40	70	
2	Hồ Chế Biền	Đắc Nĩa	690,000	Tự do	-0,50	-0,50	-			
3	Hồ Fai Kol Pru Đẳng	Đắc Nĩa	501,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	290,58	58	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Đắc Nĩa	427,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	298,90	70	
5	Hồ Đắc Cút	Đắc Nĩa	790,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	553,00	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đắc Nĩa	413,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	330,40	80	
7	Hồ Đắc Rial	Đắc Nĩa	306,000	Tự do	-1,70	-1,70	-			
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	126,50	22	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắc R'moan	775,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	519,25	67	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	31,05	45	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	-1,20	-1,20	-	362,40	60	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	598,00	92	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	244,00	80	
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	515,20	80	
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	-0,05	-0,05	-			
16	Hồ Đắc Nur	Nghĩa Đức								
VI	Huyện Đắc GLong		15.432,326				-	11.733,850	76,03	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,20	-0,30	0,10	1.140,00	95	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,80	-0,75	- 0,05	966,24	88	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,30	-4,30	-	2,40	1	<MNC
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,30	-1,25	- 0,05	471,20	76	
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	124,41	87	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	702,90	99	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,92	-0,90	- 0,02	469,50	75	
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,15	-1,15	-	277,59	57	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-1,45	-1,40	- 0,05	133,20	36	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	226,20	87	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,55	-1,50	- 0,05			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,83	-0,83	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,20	-1,10	- 0,10			
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,35	-0,35	-			
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-1,55	-1,50	- 0,05			
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	424,32	78	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,30	0,01	0,29	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,80	-0,77	- 0,03	489,34	86	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,91	-0,90	- 0,01	256,06	62	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	270,56	76	
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	640,42	71	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	336,00	96	
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	376,74	91	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,56	-1,54	- 0,02	622,50	83	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,69	-0,67	- 0,02			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	390,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	370,50	95	
29	Hồ B'Dong	Đắc Som	520,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	483,60	93	
30	Hồ thôn 5 (Đắc Som)	Đắc Som	253,000	Tự do	-4,40	-4,20	- 0,20	63,25	25	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,60	-0,85	0,25	651,00	93	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	-0,10	-0,10	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,95	-0,90	- 0,05	57,60	80	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	115,60	68	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	551,20	80	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-0,85	-0,83	- 0,02	140,27	83	
37	Hồ Tráng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,05	-4,00	- 0,05	108,00	40	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,17	-2,15	- 0,02			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,55	-0,55	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,65	-0,55	- 0,10	446,25	75	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-1,20	-1,15	- 0,05	602,00	86	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,02	-0,01	- 0,01			
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao	280,628	Tự do	-0,02	-0,01	- 0,01	277,82	99	
44	Số 3	Đắk P'lao	356,698	Tự do	-0,40	-0,40	-	321,03	90	
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Trần giếng	-0,80	-0,80	-			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					23.531,150	80,20	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	236,160	82	
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	231,200	80	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	174,000	58	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-3,10	-3,10	-	196,460	38	
5	Hồ Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	334,560	82	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	934,570	79	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	980,100	99	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	796,220	82	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	579,390	89	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	733,600	80	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	894,240	81	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	830,760	92	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	711,450	93	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	6.067,500	75	
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	1.504,800	99	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	475,800	78	
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	149,640	87	
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	667,030	91	
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,50	-0,50	-	342,760	82	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	981,670	89	
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	618,800	85	
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	430,920	81	
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-1,25	-1,25	-	849,100	70	
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	930,230	97	
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	652,860	93	
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	700,300	94	
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	429,660	66	
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	642,960	94	
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	454,410	99	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	-1,50	-1,50	-		-	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do						Đang thi công
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,05				Hết nước
VII I	Huyện Tuy Đức		14.463,000					9.788,800	67,68	
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	-2,65	-2,55	- 0,10	1.175,200	65	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	-2,60	-2,50	- 0,10	593,600	53	
3	Hồ Đắc Ria	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,50	-1,45	- 0,05	524,500	50	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-1,85	-1,75	- 0,10	219,100	70	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-2,75	-2,60	- 0,15	297,000	54	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	-3,55	-3,40	- 0,15	864,750	75	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-1,30	-1,25	- 0,05	89,700	65	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	282,800	70	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	113,050	85	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-2,20	-2,03	- 0,17	686,250	75	
11	Đập Đắc Bu R'ley	Đắc R'Tih	125,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	93,750	75	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	-1,30	-1,25	- 0,05	320,340	57	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-1,43	-1,43	-	313,480	68	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	345,750	75	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	422,250	75	
16	Đập Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	-1,80	-1,70	- 0,10	184,100	70	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	321,300	85	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,45	-0,40	- 0,05	631,200	80	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-1,52	-1,52	-	618,000	75	
20	Hồ Số 2 (Đắc Ngo)	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-1,73	-1,73	-	289,680	68	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	383,000	Tự do	-1,65	-1,65	-	287,250	75	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	-2,14	-2,13	- 0,01	248,000	80	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-1,95	-1,85	- 0,10	867,750	65	
24	Hồ Đắc Ngo	Đắc Ngo	2.891,000	Tự do	-6,65	-6,65	-	1.879,150	65	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000	Tự do	-1,50	-1,45	- 0,05	693,000	60	
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000	Tự do	-1,63	-1,60	- 0,03	186,200	70	
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trục	71,500	Tự do	-1,80	-1,75	- 0,05	48,620	68	
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	-0,70	-0,70	-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tâm								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tâm								
	Đập Đâng Đắc Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Đâng Đắc Huýt 3	Quảng Trục								
209	TỔNG CỘNG:		136.515,211					88.568,685	64,88	